

TRƯỜNG: MÀM NON HỒNG PHONG

Chương 622 loại 490 khoản 49,,,,

Mã số: 1106580

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ngày 09 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2017

Kèm theo công văn số:      ngày 09 tháng 01 năm 2017

ĐVT: Đồng

| Nhóm<br>chi     | Nội dung                                                                                                                         | Tổng số              | Chia ra            |                    |                    |                    |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                 |                                                                                                                                  |                      | Quý I              | Quý II             | Quý III            | Quý IV             |
|                 | <b><u>Tổng số (A+B)</u></b>                                                                                                      | <b>2.755.000.000</b> | <b>696.000.000</b> | <b>696.000.000</b> | <b>696.000.000</b> | <b>696.000.000</b> |
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Kinh phí tư chủ</u></b>                                                                                                    | <b>2.615.000.000</b> | <b>652.750.000</b> | <b>652.750.000</b> | <b>652.750.000</b> | <b>652.750.000</b> |
| <b><u>1</u></b> | <b><u>Chi thanh toán cá nhân</u></b>                                                                                             | <b>2.092.000.000</b> | <b>522.000.000</b> | <b>522.000.000</b> | <b>522.000.000</b> | <b>522.000.000</b> |
|                 | - Mục 6000 Tiền lương                                                                                                            | 880.000.000          | 208.750.000        | 208.750.000        | 208.750.000        | 208.750.000        |
|                 | <b><u>Trong đó:</u></b> Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương                                                   | 65.000.000           |                    |                    |                    |                    |
|                 | - Mục 6050 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng                                                                 | 400.000.000          | 89.000.000         | 89.000.000         | 89.000.000         | 89.000.000         |
|                 | - Mục 6100 Phụ cấp lương                                                                                                         | 350.000.000          | 121.500.000        | 121.500.000        | 121.500.000        | 121.500.000        |
|                 | - Mục 6200 Tiền thưởng                                                                                                           | 10.000.000           |                    |                    | 10.000.000         |                    |
|                 | - Mục 6250 Phúc lợi tập thể                                                                                                      | 5.000.000            | 1.250.000          | 1.250.000          | 1.250.000          | 1.250.000          |
|                 | - Mục 6300 Các khoản đóng góp                                                                                                    | 397.000.000          | 99.000.000         | 99.000.000         | 99.000.000         | 99.000.000         |
|                 | - Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                                                 | 50.000.000           | 12.500.000         | 20.000.000         | 20.000.000         | 20.000.000         |
|                 | <b><u>Trong đó :</u></b> Trích lại 2% kinh phí công đoàn.                                                                        |                      |                    |                    |                    |                    |
| <b><u>2</u></b> | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                                                           | <b>397.000.000</b>   | <b>99.250.000</b>  | <b>99.250.000</b>  | <b>99.250.000</b>  | <b>99.250.000</b>  |
|                 | Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                            | 30.000.000           | 7.500.000          | 7.500.000          | 7.500.000          | 7.500.000          |
|                 | Mục 6550 Vật tư văn phòng                                                                                                        | 50.000.000           | 12.500.000         | 12.500.000         | 12.500.000         | 12.500.000         |
|                 | Mục 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                                       | 5.000.000            | 1.250.000          | 1.250.000          | 1.250.000          | 1.250.000          |
|                 | Mục 6650 Hội nghị                                                                                                                | 20.000.000           | 5.000.000          | 5.000.000          | 5.000.000          | 5.000.000          |
|                 | Mục 6700 Công tác phí                                                                                                            | 20.000.000           | 5.000.000          | 5.000.000          | 5.000.000          | 5.000.000          |
|                 | Mục 6750 Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 60.000.000           | 15.000.000         | 15.000.000         | 15.000.000         | 15.000.000         |
|                 | Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 142.000.000          | 35.500.000         | 35.500.000         | 35.500.000         | 35.500.000         |
|                 | Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | 70.000.000           | 17.500.000         | 17.500.000         | 17.500.000         | 17.500.000         |
| <b><u>3</u></b> | <b><u>Chi mua đồ dung, trang thiết bị phương tiện làm việc, sửa chữa lớn TSCĐ, xây dựng nhỏ.</u></b>                             | <b>96.000.000</b>    | <b>24.000.000</b>  | <b>24.000.000</b>  | <b>24.000.000</b>  | <b>24.000.000</b>  |
|                 | Mục 9050 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn                                                                            | 96.000.000           | 24.000.000         | 24.000.000         | 24.000.000         | 24.000.000         |
| <b><u>4</u></b> | <b><u>Các khoản chi thường xuyên khác</u></b>                                                                                    | <b>30.000.000</b>    | <b>7.500.000</b>   | <b>7.500.000</b>   | <b>7.500.000</b>   | <b>7.500.000</b>   |
|                 | Mục 7750 Chi khác                                                                                                                | 30.000.000           | 7.500.000          | 7.500.000          | 7.500.000          | 7.500.000          |
| <b>B</b>        | <b>Kinh phí từ nguồn học phí</b>                                                                                                 | <b>140.000.000</b>   | <b>43.250.000</b>  | <b>43.250.000</b>  | <b>43.250.000</b>  | <b>43.250.000</b>  |
| <b><u>1</u></b> | <b><u>Chi thanh toán cá nhân</u></b>                                                                                             | <b>107.000.000</b>   | <b>35.000.000</b>  | <b>35.000.000</b>  | <b>35.000.000</b>  | <b>35.000.000</b>  |
|                 | - Mục 6000 Tiền lương                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |                    |
|                 | <b><u>Trong đó:</u></b> Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương                                                   |                      |                    |                    |                    |                    |
|                 | - Mục 6050 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng                                                                 | 75.000.000           | 18.750.000         | 18.750.000         | 18.750.000         | 18.750.000         |
|                 | - Mục 6100 Phụ cấp lương                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |                    |
|                 | - Mục 6200 Tiền thưởng                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |                    |
|                 | - Mục 6250 Phúc lợi tập thể                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |                    |
|                 | - Mục 6300 Các khoản đóng góp                                                                                                    | 32.000.000           | 8.000.000          | 8.000.000          | 8.000.000          | 8.000.000          |
|                 | - Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                                                 |                      |                    |                    |                    |                    |
|                 | <b><u>Trong đó :</u></b> Trích lại 2% kinh phí công đoàn.                                                                        | -                    |                    |                    |                    |                    |
| <b><u>2</u></b> | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                                                           | <b>33.000.000</b>    | <b>8.250.000</b>   | <b>8.250.000</b>   | <b>8.250.000</b>   | <b>8.250.000</b>   |
|                 | Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                            | 6.000.000            | 1.500.000          | 1.500.000          | 1.500.000          | 1.500.000          |

| Nhóm<br>chi | Nội dung                                                                                                                         | Tổng số    | Chia ra   |           |           |           |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|             |                                                                                                                                  |            | Quý I     | Quý II    | Quý III   | Quý IV    |
|             | Mục 6550 Vật tư văn phòng                                                                                                        | 7.000.000  | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
|             | Mục 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                                       | -          |           |           |           |           |
|             | Mục 6650 Hội nghị                                                                                                                | -          |           |           |           |           |
|             | Mục 6700 Công tác phí                                                                                                            | -          |           |           |           |           |
|             | Mục 6750 Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 20.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
|             | Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | -          |           |           |           |           |
|             | Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | -          |           |           |           |           |
| <u>3</u>    | <u>Chi mua đồ dùng, trang thiết bị phương tiện làm việc, sửa chữa lớn TSCĐ, xây dựng nhỏ.</u>                                    | -          | -         | -         | -         | -         |
|             | Mục 9050 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn                                                                            | -          |           |           |           |           |
| <u>4</u>    | <u>Các khoản chi thường xuyên khác</u>                                                                                           | -          | -         | -         | -         | -         |
|             | Mục 7750 Chi khác                                                                                                                | -          |           |           |           |           |
|             |                                                                                                                                  |            |           |           |           |           |
|             |                                                                                                                                  |            |           |           |           |           |

Kế toán

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huyền

Đỗ Thị Thanh Xuân